



Flashcardo.com

我們希望這些可列印的閃卡對您有所幫助。若想找到更多閃卡產品，請前往我們的網站 www.flashcardo.com/tc。在 Flashcardo.com 上，我們提供線上閃卡、間隔重複閃卡、影片閃卡以及更多資源。所有資源皆免費，並可供世界各地的學習者使用。

版權與授權說明

本 PDF 受版權法保護，所有權利均被保留。您可以自由與任何人分享此 PDF，然而，您不得販售此 PDF 或其內容。如有任何問題，請前往 www.flashcardo.com/tc 與我們聯繫。謝謝！

免責聲明

本 PDF 係「依現狀」提供，不附帶任何明示或暗示的保證，包括但不限於適銷性、特定用途之適用性及不侵權之保證。在任何情況下，作者或版權持有人均不對因本 PDF 或其使用或其他相關事宜而引起的任何索賠、損害或其他責任承擔責任，無論該責任屬於契約、侵權或其他法律行為。

版權 © 2025 Flashcardo.com. 保留所有權利

基礎

tôi

我

bạn
đại từ

你

anh ấy

他

cô ấy

她

nó

它

chúng tôi / chúng ta

我們

các bạn

你們

họ

他們

cái gì

什麼

ai

誰

ở đâu

哪裡

tại sao

為什麼

làm sao

怎樣

cái nào

哪一個

lúc nào

什麼時候

sau đó

然后

nếu

如果

thật sự

真的

nhưng

但是

bởi vì

因為

không

不

này

這個

đó
vật

那個

tất cả

全部

hoặc

或者

và

和

đây

這裡

đó
địa điểm

那裡

trái

左

phải

右

bây giờ

現在

buổi chiều

下午

buổi sáng
9:00-11:00

上午

ban đêm

夜晚

buổi sáng
6:00-9:00

早晨

buổi tối

晚上

buổi trưa

nửa đêm

giờ

中午

午夜

小時

phút

giây

ngày

分鐘

秒

天

tuần

tháng

năm

星期

月

年

hôm qua

hôm nay

ngày mai

昨天

今天

明天

thứ hai
ngày

星期一

thứ ba
ngày

星期二

thứ tư
ngày

星期三

thứ năm

星期四

thứ sáu

星期五

thứ bảy

星期六

chủ nhật

星期天

đàn bà

女人

đàn ông

男人

tình yêu

愛

bạn trai

男朋友

bạn gái

女朋友

bạn
danh từ

朋友

hôn
danh từ

吻

tình dục

交媾

trẻ em

兒童

con gái
đại từ

女孩

con trai
đại từ

男孩

mẹ

媽媽

ba

爸爸

má
mẹ

母親

cha

父親

cha mẹ

父母

con trai
gia đình

兒子

con gái
gia đình

女兒

em gái

妹妹

em trai

弟弟

chị gái

姐姐

anh trai

哥哥

chồng

丈夫

vợ

妻子

mỗi / mọi

每個

luôn luôn

總是

thực ra

其實

lần nữa

再次

đã

已經

ít hơn

更少

phần lớn

最

nhiều hơn

更

không có

沒有一個

rất

非常

ở ngoài

外

ở trong

內

xa

遠

gần

近

bên dưới

下

bên trên

上

bên cạnh

旁邊

phía trước

前

phía sau

后

mọi người

每個人

cùng nhau

一起

khác

其他

mùa xuân

春天

mùa hè

夏天

mùa thu

秋天

mùa đông

冬天

tháng một

一月

tháng hai

二月

tháng ba

三月

tháng tư

四月

tháng năm

五月

tháng sáu

六月

tháng bảy

七月

tháng tám

八月

tháng chín

九月

tháng mười

十月

tháng mười một

十一月

tháng mười hai

十二月

bắc

北

đông

東

nam

南

tây

thường xuyên

ngay lập tức

西

經常

立即

đột ngột

mặc dù

突然

雖然

數字

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

một nghìn

1000

một nghìn không trăm linh
một

1001

một nghìn không trăm mười
hai

1012

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

1234

hai nghìn

2000

hai nghìn không trăm linh hai

2002

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2023

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

2345

ba nghìn

3000

ba nghìn không trăm linh ba

3003

bốn nghìn

4000

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

4045

năm nghìn

5000

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

5678

sáu nghìn

6000

bảy nghìn

7000

bảy nghìn tám trăm chín
mười

7890

tám nghìn

8000

tám nghìn chín trăm linh một

8901

chín nghìn

9000

chín nghìn không trăm chín
mười

9090

mười nghìn

10.000

mười nghìn không trăm linh
một

10.001

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

20.020

ba mươi nghìn ba trăm

30.300

bốn mươi bốn nghìn

44.000

một trăm nghìn

100.000

năm trăm nghìn

500.000

một triệu

1.000.000

sáu triệu

6.000.000

mười triệu

10.000.000

bảy mươi triệu

70.000.000

một trăm triệu

100.000.000

tám trăm triệu

800.000.000

một tỷ

1.000.000.000

chín tỷ

9.000.000.000

mười tỷ

10.000.000.000

hai mươi tỷ

20.000.000.000

một trăm tỷ

100.000.000.000

ba trăm tỷ

300.000.000.000

một nghìn tỷ

1.000.000.000.000

動詞

biết

知道

nghĩ

想

đến

來

đặt

放

lấy

拿

tìm

找到

nghe

聽

làm việc

工作

nói chuyện

說

cho

給

thích

喜歡

giúp đỡ

幫助

yêu

愛

gọi

打電話

chờ đợi

等

đứng

站

ngồi

坐

đóng

關

mở
cửa

開

thua

輸

thắng

贏

chết

死

sống
động từ

活

bật

開

tắt

關

giết

殺

làm bị thương

受傷

chạm

摸

xem

看

uống

喝

ăn

吃

đi bộ

走路

gặp

見面

đặt cược

賭

hôn
động từ

接吻

đi theo

跟著

cưới

結婚

trả lời

回答

hỏi

問

kéo

拉

đẩy

推

ấn

按

đánh

打

bắt

接

chiến đấu

戰鬥

ném

扔

chạy
động từ

跑

đọc

讀

viết

寫

sửa chữa

修

đếm

數

cắt

剪

bán

賣

mua

買

trả

買單

học

學習

mơ

做夢

ngủ

睡覺

chơi

玩

ăn mừng

慶祝

thưởng thức

享受

dọn dẹp

打掃

bắn

射擊

bảo vệ

防禦

tấn công

攻擊

trộm

偷

đốt

燃燒

cứu

搶救

bay

飛

khạc nhổ

吐痰

đá
động từ

踢

cắn

咬

thở

呼吸

ngửi

聞

khóc

哭

hát

唱

cười mỉm

微笑

cười

笑

lớn lên

長大

co lại

縮小

tranh luận

吵架

chia sẻ

分享

cho ăn

喂

trốn

隱藏

cảnh báo

警告

bơi

游泳

nhảy

跳

nâng

抬起

đào

挖

giao hàng

送貨

tìm kiếm

找

luyện tập

練習

đi du lịch

旅游

vẽ

畫

mở
khóa

開

khóa

鎖

rửa

洗

cầu nguyện

祈禱

nấu ăn

做飯

nôn

吐

la hét

大喊

trích dẫn

引用

in

打印

tính toán

計算

kiếm tiền

賺

形容詞

mới

新

cũ

舊

ít

少

nhiều

多

sai

錯

chính xác

對

xấu

壞

tốt

好

hạnh phúc

高興

ngắn

短

dài

長

nhỏ

小

lớn
to

大

xinh đẹp

漂亮

trẻ

年輕

già

老

màu trắng

白

màu đen

黑

màu đỏ

紅

màu xanh da trời

藍

màu xanh lá cây

綠

màu vàng

黃

chậm

慢

nhanh

快

vui vẻ

好笑

không công bằng

不公

công bằng

公平

khó

難

dễ

容易

giàu

富有

nghèo

窮

khỏe

強壯

yếu

虛弱

an toàn

安全

mệt mỏi

累

tự hào

驕傲

no bụng

飽

bệnh

生病

khỏe mạnh

健康

tức giận

生氣

thấp
đại cương

低

cao
đại cương

高

ngọt

甜

chua

酸

mềm

軟

cứng

硬

đáng yêu

可愛

ngu ngốc

笨

điên khùng

瘋狂

bận rộn

忙

cao
người

高

thấp
người

矮

lo lắng

擔心

ngạc nhiên

吃驚

cư xử tốt

乖

ác độc

邪惡

khéo léo

聰明

lạnh

冷

nóng

熱

màu cam

橙

màu xám

灰

màu nâu

棕

màu hồng

粉紅

nhàm chán

無聊

nặng

重

nhẹ

輕

cô đơn

寂寞

đói bụng

餓

khát nước

渴

buồn

難過

dốc

陡

bằng phẳng

平

hẹp

窄

rộng

寬

sâu

深

nông

淺

lớn
rất

巨大

bẩn

臟

sạch sẽ

干淨

đầy

滿

trống rỗng

空

đắt

貴

rẻ

便宜

quyến rũ

性感

lười biếng

懶

dũng cảm

勇敢

hào phóng

大方

ướt

濕

khô

干

ồn ào

吵

yên tĩnh

安靜

nắng

晴朗

nhiều mưa

雨

sương mù
tính từ

霧蒙蒙

nhiều mây

陰

運動

thể dục dụng cụ

體操

quần vợt

網球

chạy
danh từ

跑步

đạp xe

自行車

đánh golf

高爾夫

bóng đá

足球

bóng rổ

籃球

bơi lội

游泳

lặn

潛水

đi bộ đường dài

徒步旅行

chạy marathon

馬拉鬆

ba môn phối hợp

三項全能

bóng bàn

乒乓球

cử tạ

舉重

quyền anh

拳擊

cầu lông

羽毛球

trượt băng nghệ thuật

花式滑冰

trượt ván tuyết

單板滑雪

trượt tuyết

滑雪

trượt tuyết băng đồng

越野滑雪

khúc côn cầu trên băng

冰球

bóng chuyền

排球

bóng ném

手球

bóng chuyền bãi biển

沙灘排球

bóng rugby

橄欖球

bóng gậy

板球

bóng chày

棒球

bóng bầu dục Mỹ

美式足球

bóng nước

水球

nhảy cầu

跳水

lướt sóng

冲浪

đua thuyền buồm

航行

chèo thuyền

賽艇

yoga

瑜伽

khiêu vũ

舞蹈

nhảy dù

跳傘

cờ vua

國際象棋

đánh bài poker

扑克

bowling

保齡球

múa ba lê

芭蕾舞

動物

con lợn

豬

con bò

牛

con ngựa

馬

con chó

狗

con cừu

羊

con khỉ

猴子

con mèo

貓

con gấu

熊

con gà

雞

con vịt

鴨

con bướm

蝴蝶

con ong

蜜蜂

con cá

魚

con nhện

蜘蛛

con rắn

蛇

con hổ

老虎

con chuột

老鼠

con thỏ

兔子

con sư tử

獅子

con lừa

驢

con voi

大象

con chim bồ câu

鴿子

con bọ

甲虫

con muỗi

蚊子

con ruồi

蒼蠅

con kiến

螞蟻

con cá voi

鯨

con cá mập

鯊魚

con cá heo

海豚

con ốc sên

蝸牛

con ếch

青蛙

con gấu trúc

熊貓

con gấu Bắc cực

北極熊

con chó sói

狼

con gấu túi

考拉

con chuột túi

袋鼠

con hươu cao cổ

長頸鹿

con cáo

狐狸

con hà mã

河馬

con dơi

蝙蝠

con quạ

烏鴉

con thiên nga

天鵝

con chim hải âu

海鷗

con cú

貓頭鷹

con chim cánh cụt

企鵝

con vẹt

鸚鵡

con sâu bướm

毛毛虫

con chuồn chuồn

蜻蜓

con mực ống

魷魚

con bạch tuộc

章魚

con cá ngựa

海馬

con hải cẩu

海豹

con sứa

水母

con cua

螃蟹

con khủng long

恐龍

con rùa cạn

烏龜

con cá sấu

鱷魚

國家

Châu Âu

歐洲

Châu Á

亞洲

Châu Mỹ

美洲

Châu Phi

非洲

Vương quốc Anh

英國

Tây Ban Nha

西班牙

Thụy sĩ

瑞士

Ý

意大利

Pháp

法國

Đức

德國

Thái Lan

泰國

Singapore

新加坡

Nga

俄羅斯

Nhật Bản

日本

Israel

以色列

Ấn Độ

印度

Trung Quốc

中國

Hoa Kỳ

美國

Mexico

墨西哥

Canada

加拿大

Chile

智利

Brazil

巴西

Argentina

阿根廷

Nam Phi

南非

Nigeria

尼日利亞

Ma Rốc

摩洛哥

Libya

利比亞

Kenya

肯尼亞

Algeria

阿爾及利亞

Ai Cập

埃及

New Zealand

新西蘭

Úc

澳大利亞

身體

đầu

頭

mũi

鼻子

tóc

頭髮

miệng

嘴

tai

耳朵

mắt

眼睛

bàn tay

手

bàn chân

腳

tim

心臟

não

大腦

cổ

脖子

mông

屁股

vai

肩膀

đầu gối

膝蓋

chân

腿

tay

胳膊

bụng

肚子

ngực

胸

lưng

背

răng

牙

lưỡi

舌頭

môi

嘴唇

ngón tay

手指

ngón chân

腳趾

dạ dày

胃

phổi

肺

gan

肝

dây thần kinh

神經

thận

腎

ruột

腸

trán

額頭

cằm

下巴

má
cơ thể

臉蛋

râu

胡子

ngón cái

拇指

ngón tay út

小指

ngón tay đeo nhẫn

無名指

ngón tay giữa

中指

ngón tay trỏ

食指

móng tay

指甲

gót chân

腳跟

xương sống

脊柱

cơ bắp

肌肉

xương
cơ thể

骨頭

bộ xương

骨骼

xương sườn

肋骨

đốt sống

椎骨

bàng quang

膀胱

tĩnh mạch

靜脈

động mạch

動脈

âm đạo

陰道

tinh trùng

精子

dương vật

陰莖

tinh hoàn

睪丸

房子

cửa

門

nhà bếp

廚房

phòng tắm

浴室

phòng khách

客廳

phòng ngủ

臥室

vườn

花園

gara

車庫

tường

牆

tầng hầm

地下室

nhà vệ sinh
nhà ở

衛生間

cầu thang

樓梯

mái nhà

屋頂

cửa sổ
tòa nhà

窗

dao

刀

tách

茶杯

ly

玻璃杯

đĩa

盤子

cốc

杯子

thùng rác

垃圾桶

tô

碗

bàn
văn phòng

書桌

giường

床

gương

鏡子

vòi hoa sen

淋浴

ghế sofa

沙發

ảnh

照片

đồng hồ

鐘

bàn
nhà

桌子

ghế
nhà

椅子

hàng xóm

鄰居

thang máy

電梯

ban công

陽台

gác xép

閣樓

ống khói

煙囪

muỗng gỗ

木勺

đũa

筷子

bộ dao nĩa

餐具

muỗng

勺子

nĩa

叉

cái vá

長柄勺

nồi

壺

chảo

平底鍋

bóng đèn

燈泡

giá sách

書架

rèm

窗簾

nệm

褥子

gối

枕頭

chăn

毛毯

kệ

擱板

ngăn kéo

抽屜

tủ quần áo

衣櫥

xô

水桶

chổi

掃帚

cái cân

體重秤

giỏ đựng đồ giặt

衣物籃

bồn tắm

浴缸

khăn tắm
to lớn

浴巾

xà phòng

肥皂

giấy vệ sinh

廁紙

khăn tắm
nhỏ bé

毛巾

bồn rửa mặt

洗臉盆

cái thang

梯子

hộp thư

郵箱

hàng rào

柵欄

食物

trứng

雞蛋

phô mai

奶酪

sữa

牛奶

cá

魚

thịt

肉

xương
món ăn

骨頭

dầu

油

bánh mì

面包

đường
món ăn

糖

sô cô la

巧克力

kẹo

糖果

bánh bông lan

蛋糕

nước

水

cà phê

咖啡

trà

茶

bia

啤酒

rượu nho

葡萄酒

sa lát

沙拉

súp

湯

món tráng miệng

甜點

bữa ăn sáng

早餐

bữa trưa

午餐

bữa tối

晚餐

pizza

比薩

kem

冰淇淋

bơ

黃油

sữa chua

酸奶

cá ngừ

金槍魚

cá hồi

三文魚

giăm bông

火腿

thịt ba rọi

培根

xúc xích

香腸

thịt gà tây

火雞肉

thịt gà

雞肉

thịt bò

牛肉

thịt heo

豬肉

thịt cừu

羊肉

bí ngô

南瓜

nấm

蘑菇

nấm cộc

鬆露

tỏi

蒜

tỏi tây

大蔥

gừng

生姜

cà tím

茄子

khoai lang

紅薯

cà rốt

胡蘿卜

dưa chuột

黃瓜

ớt

紅辣椒

ớt chuông

青椒

củ hành

洋葱

khoai tây

土豆

bông cải trắng

菜花

bắp cải

卷心菜

bông cải xanh

西蘭花

xà lách

莴苣

rau chân vịt

菠菜

tre

竹

ngô

玉米

cần tây

芹菜

đậu Hà Lan

豌豆

hạt đậu

豆子

quả lê

梨

quả táo

蘋果

quả ô liu

橄欖

quả sung

無花果

quả chà là

紅棗

quả dừa

椰子

quả hạnh nhân

杏仁

hạt phỉ

榛子

đậu phộng

花生

quả chuối

香蕉

quả xoài

芒果

quả kiwi

猕猴桃

quả bơ

鱷梨

quả dứa

菠蘿

dưa hấu

西瓜

quả nho

葡萄

dưa gang

甜瓜

quả mâm xôi

樹莓

quả việt quất

藍莓

quả dâu tây

草莓

quả anh đào

櫻桃

quả mận

李子

quả mơ

杏

quả đào

桃

quả chanh

檸檬

quả bưởi

葡萄柚

quả cam

橘子

cà chua

西紅柿

bạc hà

薄荷

sả

檸檬草

quế

肉桂

vani

香草

muối

鹽

tiêu

胡椒

cà ri

咖喱

thuốc lá
thực vật

煙草

đậu hũ

豆腐

giấm

醋

mì sợi

面條

sữa đậu nành

豆奶

bột mì

面粉

gạo

大米

yến mạch

燕麥

lúa mì

小麥

đậu nành

大豆

hạt

堅果

mật ong

蜂蜜

mút

果醬

kẹo cao su

口香糖

bánh kẹp

薄烤餅

bánh quy

曲奇餅

bánh pudding

布丁

bánh muffin

小鬆餅

bánh rán vòng

油炸圈餅

nước tăng lực

能量飲料

nước cam

橙汁

nước táo

蘋果汁

sữa lắc

奶昔

coca cola

可樂

sô cô la nóng

熱巧克力

rượu cocktail

雞尾酒

rượu rum

朗姆酒

rượu whisky

威士忌

rượu vodka

伏特加

thực đơn

菜單

hải sản

海鮮

mì Ý

意大利面

sushi

壽司

bắp rang bơ

爆米花

khoai tây lát mỏng

薯片

cánh gà

雞翅

khoai tây chiên

薯條

mù tạt

芥末

sốt mayonnaise

蛋黃醬

nước sốt cà chua

番茄醬

bánh mì kẹp

三明治

bánh mì kẹp xúc xích

熱狗

bánh burger

漢堡包

學校

sách

書

thư viện

圖書館

bài tập về nhà

家庭作業

bài thi

考試

bài học

課

khoa học

科學

lịch sử

歷史

nghệ thuật

美術

cây bút

鋼筆

bút chì

鉛筆

thứ nhất

第一

thứ hai

2

第二

thứ ba
3

第三

thứ tư
4

第四

ngiên cứu

研究

bằng cấp

學位

sân thể thao

操場

từ điển

字典

học kì

學期

sổ tay

筆記本

hình học

幾何

chính trị học

政治

triết học

哲學

kinh tế học

經濟學

giáo dục thể chất

體育

sinh học

生物學

toán học

數學

địa lý

地理

văn học

文學

hóa học

化學

vật lý

物理

cái thước

直尺

cục tẩy

橡皮擦

cái kéo

剪刀

băng dính

膠帶

keo dán

膠水

bút bi

圓珠筆

kẹp giấy

回形針

ba phần trăm

3%

một trăm phần trăm

100%

không phần trăm

0%

mét khối

立方米

mét vuông

平方米

dặm

裡

mét

米

mi-li-mét

毫米

xen-ti-mét

厘米

đề-xi-mét

分米

phép cộng

加

phép trừ

減

phép nhân

乘

phép chia

除

diện tích

面積

thể tích

體積

hình chữ nhật

矩形

hình vuông

平方

tam giác

三角形

hình tròn

圓

lít

升

mililit

毫升

tấn

噸

kilôgam

公斤

gram

克

nam châm

磁鐵

kính hiển vi

顯微鏡

cái phễu

漏斗

phòng thí nghiệm

實驗室

bài giảng

演講

自然

tro

灰

lửa

火

kim cương

鑽石

mặt trăng

月亮

mặt trời

太陽

ngôi sao

星星

hành tinh

行星

bờ biển
biển

海岸

hồ

湖

rừng

森林

sa mạc

沙漠

đồi núi

山丘

đá
danh từ

岩石

con sông

河流

thung lũng

山谷

núi

山

đảo

島

đại dương

大洋

biển

海洋

băng

冰

tuyết

雪

bão táp

風暴

mưa

雨

gió

風

cây

樹

cỏ

草

hoa hồng

玫瑰

hoa

花

kim loại

金屬

đất

土

dung nham

熔岩

than

煤

cát

沙

đất sét

粘土

tên lửa

火箭

vệ tinh

人造衛星

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

星系

小行星

大洲

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

赤道

南極

北極

suối

rừng nhiệt đới

hang

小溪

雨林

山洞

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

瀑布

海濱

冰川

động đất

地震

miệng núi lửa

火山口

núi lửa

火山

khí quyển

大氣

lũ lụt

洪水

sương mù
danh từ

霧

cầu vồng

彩虹

tiếng sấm

雷

tia chớp

閃電

cơn dông

雷暴

nhệt độ

溫度

bão nhiệt đới

台風

bão

颶風

mây

雲

cành cây

樹枝

lá cây

葉

rễ cây

樹根

thân cây

樹干

hạt giống

種子

nhựa

塑料

cacbon điôxít

二氧化碳

nguyên tử

原子

sắt

鐵

ôxy

氧

vàng

金

bạc

銀

交通

xe hơi

汽車

xe buýt

公共汽車

xe lửa

火車

ga xe lửa

火車站

trạm dừng xe buýt

公交站

máy bay

飛機

tàu

船

xe tải

卡車

xe đạp

自行車

xe mô tô

摩托車

xe taxi

出租車

đèn giao thông

紅綠燈

bãi đậu xe

停車場

đường
xe hơi

道路

ắc quy

電池

động cơ
xe hơi

馬達

túi khí

安全氣囊

vô-lăng

方向盤

dây an toàn

安全帶

lốp xe

輪胎

cốp sau

后備箱

máy bán vé

自動售票機

phòng bán vé

售票處

tàu điện ngầm

地鐵

tàu cao tốc

高速列車

đầu máy

火車頭

xe điện

電車

xe buýt trường học

校車

xe buýt nhỏ

小巴

sân bay

機場

hãng hàng không

航空公司

máy bay trực thăng

直升機

hạng nhất

頭等艙

hạng phổ thông

經濟艙

hạng thương gia

商務艙

áo phao

救生衣

công ten nơ

集裝箱

tàu ngầm

潛艇

tàu du lịch

游輪

tàu chở hàng

集裝箱船

du thuyền

游艇

phà

渡船

hải cảng

港口

xuồng cứu sinh

救生艇

ra đa

雷達

đèn đường

街燈

vĩa hè

人行道

trạm xăng

加油站

công trường

工地

vạch qua đường

斑馬線

tắc đường

堵車

đường cao tốc

高速公路

xe tăng

坦克

máy xúc

挖掘機

máy kéo

拖拉機

rơ-moóc

拖車

xe tay ga

小型摩托車

xe cáp treo

纜車

城市

bệnh viện

醫院

trường học

學校

nhà ở

房屋

hóa đơn

賬單

chợ

市場

siêu thị

超市

căn hộ

公寓

trường đại học

大學

nông trại

農場

nhà thờ

教堂

nhà hàng

餐廳

quán bar

酒吧

phòng thể dục

健身房

công viên

公園

nhà vệ sinh
đại cương

廁所

bản đồ

地圖

xe cứu thương

救護車

cảnh sát
đại cương

警察

lính cứu hỏa
đại cương

消防隊

quốc gia

國家

ngoại ô

郊區

ngôi làng

村庄

bảo hành

保証

trung tâm mua sắm

購物中心

tiệm thuốc

藥店

tòa nhà chọc trời

摩天大樓

lâu đài

城堡

đại sứ quán

大使館

giáo đường Do Thái

猶太教堂

ngôi đền

寺廟

nhà máy

工廠

nhà thờ Hồi giáo

清真寺

tòa thị chính

市政廳

bưu điện

郵局

đài phun nước

噴泉

câu lạc bộ đêm

夜總會

băng ghế

長椅

sân golf

高爾夫球場

sân bóng đá

足球場

hồ bơi
tòa nhà

游泳池

sân quần vợt

網球場

thông tin du lịch

旅游信息咨询中心

sòng bạc

賭場

phòng triển lãm nghệ thuật

藝術館

bảo tàng

博物館

công viên quốc gia

國家公園

quà lưu niệm

紀念品

thủy cung

水族館

trượt nước

水滑梯

tàu lượn siêu tốc

過山車

công viên nước

水上公園

vườn bách thú

動物園

sân chơi

操場

cửa thoát hiểm
tòa nhà

緊急出口

chuông báo cháy

火警

bình cứu hỏa

滅火器

đồn cảnh sát

警察局

tiểu bang

州

khu vực

地區

thủ đô

首都

醫院

tai nạn

意外

bệnh nhân

患者

phẫu thuật

手術

viên thuốc

藥片

sốt

發燒

ho

咳嗽

phòng cấp cứu

急救室

khoa hồi sức tích cực

重症監護

phòng chờ

候診室

thuốc aspirin

阿司匹林

thuốc ngủ

安眠藥

ngày hết hạn

有效期

liều lượng

劑量

si-rô ho

止咳糖漿

tác dụng phụ

副作用

insulin

胰島素

bột

粉

viên nhộng

膠囊

vitamin

維生素

thuốc giảm đau

止痛藥

kháng sinh

抗生素

vi khuẩn

細菌

vi rút

病毒

đau tim

心臟病

tiêu chảy

腹瀉

tiểu đường

糖尿病

đột quỵ

中風

hen suyễn

哮喘

ung thư

癌症

cúm

流感

đau răng

牙痛

cháy nắng

晒傷

viêm họng

喉嚨痛

đau bụng

胃痛

nhiễm trùng

感染

dị ứng

過敏

chুষ্ট rýt

瘡孿

đầu đầu

頭痛

ổng tiêm

注射器

nạng

拐杖

chুষ্ট X quang

X線照片

máy siêu âm

超聲設備

bó bột
nhỏ bé

膏藥

xe lăn

輪椅

bó bột
gãy xương

石膏繃帶

mạch

脈搏

chấn thương

受傷

cấp cứu

緊急情況

chấn động

腦震蕩

vết bỏng

燙傷

gãy xương

骨折

thuốc tránh thai

避孕藥

thử thai

懷孕測試

工作

bác sĩ

醫生

y tá

護士

cảnh sát
người

警察

tổng thống

總統

thuyền trưởng

船長

thám tử

偵探

phi công

飛行員

giáo sư

教授

giáo viên

老師

luật sư

律師

thư ký

秘書

trợ lý

助理

thẩm phán

法官

quản lý

經理

đầu bếp

廚師

tài xế taxi

出租車司機

tài xế xe buýt

公交車司機

người mẫu

模特

nghệ sĩ

藝術家

thủ tướng

總理

dược sĩ

藥劑師

lính cứu hỏa
người

消防員

nha sĩ

牙醫

doanh nhân

企業家

chính trị gia

政客

lập trình viên

程序員

tiếp viên hàng không

空乘員

nhà khoa học

科學家

giáo viên mầm non

幼兒園老師

kiến trúc sư

建築師

kế toán viên

會計

tư vấn viên

顧問

công tố viên

檢察官

tổng quản lý

總經理

vệ sĩ

保鏢

chủ nhà

房東

bồi bàn

服務員

nhân viên bảo vệ

保安

bộ đội

士兵

ngư dân

漁夫

nhân viên vệ sinh

清潔工

thợ sửa ống nước

水管工

thợ điện

電工

nông dân

農夫

lễ tân

接待員

người đưa thư

郵遞員

thu ngân

收銀員

thợ làm tóc

理發師

tác giả

作家

nhà báo

記者

nhiếp ảnh gia

攝像師

nhân viên cứu hộ

救生員

ca sĩ

歌手

nhạc sĩ

音樂家

diễn viên

演員

phóng viên

記者

huấn luyện viên

教練

trọng tài

裁判

商業

tiền

錢

văn phòng

辦公室

áp lực

壓力

bảo hiểm

保險

nhân viên
công ty

員工

bộ phận

部門

lương

工資

địa chỉ

地址

lá thư

信

số điện thoại

電話號碼

url

網頁地址

địa chỉ email

電子郵件地址

trang mạng

網站

thư điện tử

電子郵件

chữ ký

簽名

thua lỗ

損失

lợi nhuận

利潤

khách hàng

客戶

số tiền

金額

thẻ tín dụng

信用卡

mật khẩu

密碼

máy rút tiền

自動取款機

thuế

稅

phòng họp

會議室

danh thiếp

名片

công nghệ thông tin

信息技術部

nhân sự

人力資源部

bộ phận pháp lý

法律事務部

kế toán

會計部

tiếp thị

營銷部

bán hàng

銷售部

đồng nghiệp

同事

người sử dụng lao động

雇主

nhân viên
người

雇員

chú thích

便條

thuyết trình

匯報演講

bìa cứng

文件夾

con dấu cao su

橡皮圖章

máy chiếu

投影儀

bưu kiện

包裹

con tem

郵票

phong bì

信封

trình duyệt

瀏覽器

đầu tư

投資

sàn giao dịch chứng khoán

證券交易所

tiền giấy

紙幣

tiền xu

硬幣

tiền lãi

利息

khoản vay

貸款

số tài khoản

帳號

tài khoản ngân hàng

銀行賬戶

裝置

điện thoại

電話

bộ tivi

電視機

máy ảnh

相機

đài radio

收音機

quạt

電風扇

máy điều hòa

空調

máy pha cà phê

咖啡機

máy nướng bánh mì

烤面包機

máy hút bụi

吸塵器

máy sấy tóc

吹風機

ấm đun nước

水壺

máy rửa chén

洗碗機

bếp điện

炊具

lò nướng

烤箱

lò vi sóng

微波爐

tủ lạnh

冰箱

máy giặt

洗衣機

điều khiển từ xa

遙控器

tai nghe

耳機

chuột

鼠標

bàn phím

鍵盤

ổ cứng

硬盤

thanh USB

優盤

máy quét

掃描器

máy in

打印機

màn hình

屏幕

máy tính xách tay

筆記本電腦

rô bốt

機器人

loa

揚聲器

